



VN-Index tăng 1,0%

Ngày báo cáo 17/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 1,0%

VN-Index tăng mạnh 1,0% (+17,1 điểm) trong phiên thứ Ba, đóng cửa tại mức 1.710,3 điểm. Các nhóm ngành Ngân hàng, Tiêu dùng, Bất động sản và Công nghiệp là động lực chính dẫn dắt đà tăng của thị trường. Toàn sàn ghi nhận 179 mã tăng, 147 mã giảm và 54 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước đó, đạt mức 25,5 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Ngân hàng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh mẽ với VCB (+2,9%), MBB (+1,0%), STB (+1,5%), LPB (+3,2%) và ACB (+1,3%).
- Nhóm cổ phiếu Tiêu dùng tăng mạnh với MCH (+6,9%), MSN (+2,6%), MWG (+2,6%), VJC (+1,9%) và FRT (+1,1%).
- Nhóm Công nghiệp bứt phá với các mã GEE (+7,0%), GEX (+4,8%), GMD (+2,7%) và VGC (+1,6%).
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm nhóm Bất động sản với VHM (+2,0%) và VIC (+1,0%); nhóm Chứng khoán với TCX (+6,9%), VCK (+6,9%) và VPX (+4,7%); cùng với cổ phiếu Công nghệ FPT (+1,5%).

Báo cáo trong ngày

- IDC: Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đà phục hồi của doanh số cho thuê - Cập nhật
- VCB: Kênh trú ẩn an toàn với triển vọng tăng trưởng lợi nhuận bền vững - Cập nhật
- VinFast Auto (Nasdaq: VFS) - Các ghi nhận chính từ cuộc họp công bố KQKD quý 4/2025 - Báo cáo Gặp gỡ NDT

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1710,3	246,9	125,5
% Δ	1,0%	0,5%	0,4%
- % Δ 1 tuần	2,0%	2,8%	2,7%
- % YTD	-4,2%	-1,5%	3,9%
- % YOY	28,0%	0,0%	25,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$968,7	\$53,4	\$26,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.299,2	\$88,3	\$41,7
- TB 1 năm (triệu)	\$1.135,6	\$80,1	\$34,0
- TB QTD	\$1.258,1	\$81,8	\$38,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	23,1%	14,2%	53,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$112,4	\$2,3	\$0,4
- Bán (triệu)	\$137,9	\$2,7	\$0,8
- GT ròng (triệu)	-\$25,5	-\$0,4	-\$0,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	189	77	156
Mã giảm	150	68	123
Không đổi	85	160	599
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	307,0	16,8	51,5
P/E trượt 12T	13,8	10,4	13,9
LS cổ tức*	3,1%	4,8%	11,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.877,0	33.579	2.030,5
VN30F2M	1.878,8	7.317	47,6
VN30F1Q	1.882,8	316	1,1
VN30F2Q	1.879,8	254	0,2
VN100F1M	1.788,1	44	0,3
VN100F2M	1.810,0	10	0,1
VN100F1Q	1.790,0	11	0,1
VN100F2Q	1.775,0	23	0,1
USD/VND			26.286

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

So với phiên 16/03, trạng thái cung cầu cải thiện bởi hoạt động mua có mức độ phân tán cao hơn và đồng thời lực bán giá cao tiếp tục được tiết chế. Do đó, xác suất điều chỉnh mạnh trong phiên 18/03 về vùng 1.640 điểm (MA200) ở mức thấp. Tuy nhiên, độ lan tỏa vẫn chưa đủ rộng để xác nhận tăng mạnh toàn thị trường. Thay vào đó, chỉ số sẽ có phiên giằng co (1.700-1.730 điểm), áp lực điều chỉnh (nếu có) khả năng cao sẽ được cân bằng bởi nhóm Ngân hàng. Vị thế mở mới ngắn hạn có thể cân nhắc với tỷ trọng thăm dò (thấp) trên nhóm ngành này.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

IDC: Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đà phục hồi của doanh số cho thuê - Cập nhật

Ngành	KCN & BĐS		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	17/03/2026	TT Doanh thu	-2,9%	6,6%	17,8%	18,2%
Giá hiện tại	43.700 VND	TT EPS	-3,2%	4,0%	15,7%	24,3%
Giá mục tiêu	54.600 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	1.932	2.010	2.325	2.889
Giá mục tiêu gần nhất	54.000 VND	Biên LN gộp	35,6%	35,4%	35,9%	37,5%
TL tăng	+24,9%	Biên LN ròng	22,5%	22,0%	21,6%	22,7%
Lợi suất cổ tức	4,6%	P/E	8,7x	8,3x	7,2x	5,8x
Tổng mức sinh lời	+29,5%	Điều chỉnh P/B	1,8x	1,5x	1,3x	1,1x
GT vốn hóa	16,6 nghìn tỷ đồng			IDC	Peers	VNI
Room KN	5,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		8,7x	16,0x	15,2x
GTGD/ngày (30n)	203,3 tỷ đồng	P/B (hiện tại)*		1,8x	1,8x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		32,0%	12,0%	14,4%
SL cổ phiếu lưu hành	379,5 tr	ROA		11,2%	5,0%	2,1%
Pha loãng	379,5 tr	* P/B điều chỉnh cho IDC và các công ty cùng ngành				

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với Tổng Công ty IDICO (IDC) và gần như duy trì giá mục tiêu ở mức 54.600 đồng/cổ phiếu, khi định giá cao hơn của chúng tôi đối với mảng năng lượng sau kết quả năm 2025 tích cực hơn kỳ vọng đã bù đắp nhiều hơn cho mức giảm trong tiền mặt ròng cuối năm 2025.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS sẽ tăng 4%/16% YoY trong năm 2026/27, lần lượt đạt 2,0 nghìn tỷ đồng/2,3 nghìn tỷ đồng, được hỗ trợ bởi sự phục hồi của mảng cho thuê đất KCN và giá cho thuê trung bình ổn định hơn, kế hoạch mở bán dự án KĐT Hựu Thạnh dự kiến trong năm 2027, và thu nhập tài chính thuần tăng.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng lần lượt 5%/4% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026/27, chủ yếu phản ánh giả định biên lợi nhuận cải thiện ở cả mảng KCN và mảng năng lượng, cùng với thu nhập tài chính tích cực hơn sau kết quả năm 2025.

* Chúng tôi kỳ vọng IDC sẽ tiếp tục ở vị thế thuận lợi để nắm bắt nhu cầu của khách thuê, được hỗ trợ bởi quỹ đất lớn, đã được giải phóng mặt bằng tại các vị trí chiến lược và cơ cấu khách thuê đa dạng, bao gồm Hyosung, PepsiCo và Heineken. Cổ phiếu hiện đang giao dịch với P/B điều chỉnh dự phóng năm 2026/27 là 1,5x/1,3x (dựa trên dự báo của chúng tôi), thấp hơn trung vị 2 năm là 2,0x.

* Chúng tôi cho rằng IDC có thể duy trì cổ tức tiền mặt ở mức 2.000-2.500 đồng/cổ phiếu (lợi suất 4,6-5,7%) trong giai đoạn 2026-28, được hỗ trợ bởi vị thế tiền mặt ròng/vốn chủ sở hữu vững chắc

(18% vào cuối năm 2025) và dòng tiền KCN ổn định (trung bình 4,7 nghìn tỷ đồng/năm trong giai đoạn 2026-28, theo dự báo của chúng tôi).

* Rủi ro: Doanh số cho thuê đất KCN thấp hơn dự kiến; diễn biến bất lợi của chính sách thuế quan Mỹ đối với Việt Nam.

VCB: Kênh trú ẩn an toàn với triển vọng tăng trưởng lợi nhuận bền vững - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2025	2026F	2027F	2027E
Ngày báo cáo	17/03/2026	TT LN trước dự phòng	3,6%	18,6%	25,9%	19,5%
Giá hiện tại	58.800 VND	TT LNST-CĐTS	4,0%	19,9%	18,0%	17,2%
Giá mục tiêu	73.500 VND	TT EPS	4,2%	21,2%	17,9%	17,1%
Giá mục tiêu gần nhất	73.500 VND	NIM	2,62%	2,72%	2,80%	2,85%
TL tăng	+25,0%	NPL	0,58%	0,65%	0,65%	0,70%
Lợi suất cổ tức	0,8%	CIR	34,8%	34,6%	30,9%	28,8%
Tổng mức sinh lời	+25,8%	P/B	2,2x	1,9x	1,6x	1,4x
		P/E	15,1x	12,5x	10,6x	9,0x
GT vốn hóa	475,2 nghìn tỷ đồng			VCB	Peers	VNI
Room KN	23 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		15,1x	8,3x	15,2x
GTGD/ngày (30n)	660 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,2x	1,5x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	74,8%	ROE		16,5%	17,6%	14,4%
SL cổ phiếu lưu hành	8,356 tỷ	ROA		1,6%	1,7%	2,0%
Pha loãng	8,356 tỷ					

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA và giữ nguyên giá mục tiêu ở mức 73.500 đồng/cổ phiếu đối với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) do chúng tôi cơ bản giữ nguyên dự báo lợi nhuận giai đoạn 2026-2030.

* Chúng tôi loại bỏ giả định về kế hoạch phát hành riêng lẻ dự kiến 543,1 triệu cổ phiếu trong năm 2026 do thiếu thông tin rõ ràng về tiến độ thương vụ. Xét đến tỷ lệ an toàn vốn (CAR) tương đối tốt của VCB ở mức 11,7% tại cuối năm 2025 và triển vọng ROE ổn định trong khoảng từ 17-18%, chúng tôi cho rằng ngân hàng sẽ không cần phải tăng vốn để duy trì mức tăng trưởng tín dụng trong khoảng từ 16-17%. Do đó, việc loại bỏ giả định về thương vụ này không ảnh hưởng đáng kể đến các dự báo lợi nhuận của chúng tôi.

* VCB hiện đang giao dịch tại mức P/B trượt là 2,16x, thấp hơn 1,9 độ lệch chuẩn so với mức trung bình lịch sử 5 năm của ngân hàng là 3,01x.

* Yếu tố hỗ trợ: (1) Thực hiện thành công thương vụ phát hành riêng lẻ.

* Rủi ro: (1) Tăng trưởng tín dụng thấp hơn kỳ vọng; (2) NIM thấp hơn kỳ vọng.

VinFast Auto (Nasdaq: VFS) - Các ghi nhận chính từ cuộc họp công bố KQKD quý 4/2025 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

* Chúng tôi đã tham dự cuộc họp công bố KQKD quý 4/2025 của VinFast (Nasdaq: VFS) tổ chức vào ngày 16/03. Các nội dung chính của cuộc họp bao gồm (1) tổng kết KQKD năm 2025 (nhìn chung phù hợp với số liệu mảng công nghiệp mà VIC đã công bố; xem Báo cáo KQKD của VIC vào ngày 31/01 của chúng tôi), và (2) triển vọng cho năm 2026.

* Ban lãnh đạo cho rằng căng thẳng toàn cầu và giá xăng dầu tăng cao gần đây sẽ hỗ trợ mảng xe điện, củng cố xu hướng người tiêu dùng chuyển sang xe điện trong dài hạn, đồng thời chưa ghi nhận tác động đáng kể nào đến hoạt động KDSX ở thời điểm hiện tại. Trong kế hoạch cho năm 2026, các ưu tiên trọng tâm của VinFast bao gồm mở rộng công suất sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng bàn giao xe, cải thiện hiệu quả chi phí và tăng cường mức hiện diện trên thị trường quốc tế. Khoản hỗ trợ tài chính còn lại tại cuối năm 2025 theo thỏa thuận tháng 11/2024 – bao gồm tối đa 22 nghìn tỷ đồng tài trợ từ Chủ tịch và tối đa 24,6 nghìn tỷ đồng khoản vay từ VIC – được kỳ vọng sẽ tiếp tục là một trong những nguồn vốn hỗ trợ chính cho VFS trong năm 2026.

* Chúng tôi kỳ vọng Việt Nam sẽ tiếp tục là thị trường cốt lõi của VinFast, được thúc đẩy bởi tỷ lệ chuyển đổi xe điện ngày càng tăng và các chính sách hỗ trợ tiềm năng. Chúng tôi tin rằng Chủ tịch VIC sẽ tiếp tục cam kết mạnh mẽ trong việc hỗ trợ nhu cầu vốn cho VinFast đến năm 2026. Chúng tôi ghi nhận tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo hiện tại của chúng tôi về doanh số bàn giao xe điện trong năm 2026 của VinFast và dự báo vốn đầu tư XDCB cho mảng công nghiệp của VIC sẽ tăng (so với giả định đề cập trong [Báo cáo Cập nhật VIC](#) ngày 05/12/2025 của chúng tôi), dù cần thêm đánh giá chi tiết.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	43%	139	0,5	6.300	13.600	116%	0,0%	116%	MUA	05/12/25	12,0	7,2	19,3	0,6
DXG	Bất động sản	30%	582	9,8	13.750	24.000	75%	0,0%	75%	MUA	05/12/25	66,1	31,8	19,3	1,1
STK	Dệt may	82%	81	0,0	15.200	25.500	68%	0,0%	68%	KQ	17/01/25	43,0	10,2	14,2	1,2
KDH	Bất động sản	20%	1.119	5,4	26.200	43.700	67%	0,0%	67%	MUA	09/03/26	30,0	18,9	19,3	1,6
HVN	Hàng không	21%	2.634	2,2	22.250	37.100	67%	0,0%	67%	KQ	22/07/25	9,5	8,0	17,0	11,5
NLG	Bất động sản	9%	513	4,5	27.800	45.800	65%	1,4%	66%	MUA	09/03/26	16,2	20,1	19,3	1,1
GEX	Điện & Nước	43%	1.198	15,4	34.900	54.000	55%	1,4%	56%	MUA	30/12/25	20,5	23,0	13,1	1,8
VPB	Ngân hàng	5%	7.757	24,3	25.700	38.000	48%	1,9%	50%	MUA	19/11/25	8,5	6,7	11,0	1,2
FPT	CNTT	15%	5.146	69,2	79.400	116.600	47%	2,9%	50%	MUA	22/10/25	14,4	12,9	21,1	3,7
NVL	Bất động sản	43%	1.138	5,5	13.400	20.000	49%	0,0%	49%	MUA	01/10/25	15,5	74,8	19,3	0,7
BMP	VLXD	17%	437	1,0	140.300	192.500	37%	11,4%	49%	MUA	12/11/25	9,5	8,2	15,5	4,0
SZC	KCN	15%	203	1,5	29.600	42.400	43%	3,4%	47%	KQ	01/07/25	16,8	15,1	19,3	1,7
SSI	Chứng khoán	68%	2.715	63,5	28.650	40.800	42%	3,5%	46%	KQ	27/08/25	14,5	15,7	20,0	2,2
PVS	Dầu khí	34%	778	25,3	40.000	58.100	45%	0,0%	45%	MUA	26/02/26	14,0	13,5	20,7	1,4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.164	2,4	44.350	59.000	33%	11,3%	44%	MUA	06/01/26	13,3	12,6	14,3	2,7
DCM	Phân bón	41%	835	15,1	41.450	57.600	39%	4,8%	44%	MUA	10/03/26	12,2	7,9	14,2	2,0
VGC	KCN	46%	796	2,5	46.650	64.100	37%	4,7%	42%	MUA	21/10/25	14,9	13,4	15,5	2,4
TCB	Ngân hàng	0%	8.168	26,1	30.300	41.500	37%	4,0%	41%	MUA	04/03/26	8,5	7,2	11,0	1,3
BWE	Điện & Nước	45%	356	0,9	42.600	58.700	38%	3,1%	41%	MUA	02/02/26	11,4	10,3	12,6	1,6
BMI	Bảo hiểm	22%	96	0,4	16.800	23.100	38%	3,0%	40%	MUA	12/04/24	11,2	6,7	13,5	0,9
ACB	Ngân hàng	3%	4.641	15,4	23.750	33.300	40%	0,0%	40%	MUA	11/11/25	7,9	5,9	11,0	1,3
HDC	Bất động sản	48%	136	2,5	17.850	24.600	38%	0,0%	38%	KQ	09/01/26	5,6	11,4	19,3	1,2
PVT	Dầu khí	36%	415	17,3	23.200	30.800	33%	4,3%	37%	MUA	13/03/26	11,0	7,5	13,1	1,3
DGC	Công nghiệp	41%	994	20,5	68.800	91.200	33%	4,4%	37%	MUA	02/03/26	9,2	8,7	14,2	1,7
KBC	KCN	38%	1.116	6,3	31.150	42.500	36%	0,0%	36%	MUA	13/03/26	13,7	9,8	19,3	1,2

HPG	VLXD	27%	7.855	69,4	26.900	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,8	9,9	14,9	1,6
ACG	Gỗ	12%	202	0,0	35.200	45.800	30%	4,8%	35%	MUA	15/07/25	11,1	8,8	14,9	1,2
MSN	Bán lẻ	77%	4.148	23,5	75.400	101.200	34%	0,0%	34%	MUA	21/05/25	26,5	25,7	13,1	3,1
ACV	Hàng không	47%	6.629	3,9	48.700	64.600	33%	0,0%	33%	KQ	19/11/25	14,5	22,0	13,1	2,5
CTG	Ngân hàng	5%	10.164	19,0	34.400	44.900	31%	0,0%	31%	MUA	10/03/26	8,8	7,7	11,0	1,5
HDB	Ngân hàng	4%	4.894	20,5	25.700	33.000	28%	1,9%	30%	MUA	06/03/26	7,1	6,1	11,0	1,7
TLG	Văn phòng phẩm	88%	185	0,6	50.300	61.900	23%	7,0%	30%	MUA	12/09/25	10,8	8,2	11,1	1,9
IDC	KCN	35%	631	7,4	43.700	54.600	25%	4,6%	30%	MUA	17/03/26	8,7	8,3	19,3	2,6
PLC	Dầu khí	48%	79	1,5	25.600	31.900	25%	3,9%	29%	MUA	12/09/25	152,4	8,2	14,2	1,7
NT2	Điện & Nước	36%	280	1,8	25.550	30.300	19%	9,8%	28%	MUA	26/02/26	7,6	6,9	12,6	1,5
HDG	Điện & Nước	31%	400	3,1	28.450	36.500	28%	0,0%	28%	KQ	17/11/25	14,7	8,3	19,3	1,6
GMD	GTVT	8%	1.233	9,4	76.000	93.900	24%	3,0%	27%	MUA	26/02/26	20,6	13,4	13,1	2,5
TV2	Điện & Nước	7%	92	1,7	35.700	43.900	23%	2,8%	26%	MUA	18/09/25	40,7	14,2	13,1	1,8
MBB	Ngân hàng	0%	8.075	35,4	26.350	32.500	23%	1,9%	25%	MUA	24/11/25	8,5	6,7	11,0	1,6
SIP	KCN	46%	531	1,6	57.600	69.800	21%	3,5%	25%	MUA	22/12/25	11,2	10,8	19,3	2,7
CTR	CNTT	44%	360	2,2	82.700	100.400	21%	2,4%	24%	KQ	12/09/25	21,0	18,4	15,5	4,6
MWG	Bán lẻ	0%	4.620	34,6	82.700	101.000	22%	1,2%	23%	MUA	14/10/25	17,2	14,6	12,7	3,7
VCB	Ngân hàng	9%	19.231	24,8	60.500	73.500	21%	1,3%	23%	MUA	10/11/25	15,6	13,9	11,0	2,2
REE	Điện & Nước	0%	1.298	2,6	63.000	75.900	20%	1,6%	22%	MUA	23/02/26	24,7	11,6	13,1	1,6
VRE	Bất động sản	37%	2.286	6,7	26.450	32.000	21%	0,0%	21%	PHTT	05/12/25	9,3	11,0	19,3	1,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.890	36,6	61.500	70.300	14%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	13,7	14,6	14,3	4,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	521	3,6	61.000	71.600	17%	3,3%	21%	MUA	26/01/26	10,0	7,7	14,3	1,4
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	669	0,3	47.900	53.400	11%	8,4%	20%	KQ	30/08/24	9,2	6,9	14,3	1,7
F88	Tài chính TT	42%	593	0,4	140.200	168.000	20%	0,0%	20%	KQ	21/01/26	21,5	15,6	#N/A	6,4
PC1	Điện & Nước	34%	399	12,1	25.500	30.500	20%	0,0%	20%	MUA	02/02/26	10,8	9,6	15,5	1,6
TDM	Điện & Nước	49%	237	0,9	56.000	65.300	17%	2,7%	19%	KQ	02/02/26	32,2	30,2	12,6	2,4
DHC	Công nghiệp	15%	128	1,3	34.750	40.100	15%	3,7%	19%	MUA	16/12/25	8,5	8,3	14,9	1,5

QTP	Điện & Nước	-1%	227	0,5	13.100	14.600	11%	7,6%	19%	MUA	10/12/25	5,8	8,9	12,6	1,0
DPG	Điện & Nước	30%	189	1,6	41.850	48.700	16%	2,4%	19%	MUA	06/01/26	10,5	6,4	15,5	2,2
FRT	Bán lẻ	17%	986	4,8	152.200	178.800	17%	0,7%	18%	MUA	13/11/25	29,9	23,0	12,7	6,2
MCH	Bán lẻ	35%	7.889	1,9	160.200	181.700	13%	3,7%	17%	PHTT	28/11/25	31,1	27,1	14,3	11,5
AST	DV Hàng không	3%	123	0,1	72.100	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	13,0	12,6	12,7	5,5
VHM	Bất động sản	42%	15.938	29,3	102.000	118.900	17%	0,0%	17%	KQ	05/12/25	10,2	10,1	19,3	1,8
GAS	Dầu khí	47%	7.931	17,3	86.400	98.200	14%	2,9%	17%	PHTT	23/01/26	18,6	15,8	12,6	3,1
BID	Ngân hàng	13%	10.805	13,7	40.450	46.100	14%	0,0%	14%	MUA	17/11/25	10,7	11,8	11,0	1,7
PHR	Công nghiệp	35%	314	2,0	61.000	67.400	10%	2,2%	13%	KQ	25/06/25	17,9	11,3	14,2	2,0
DPM	Phân bón	44%	744	20,9	28.750	31.200	9%	4,2%	13%	PHTT	10/03/26	21,9	12,9	14,2	1,7
PPC	Điện & Nước	44%	126	0,2	10.350	11.000	6%	4,8%	11%	KQ	10/12/25	20,4	10,2	12,6	0,7
POW	Điện & Nước	47%	1.529	18,3	13.100	14.300	9%	0,0%	9%	KQ	10/12/25	16,5	21,1	12,6	1,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.201	5,5	17.000	18.500	9%	0,0%	9%	KQ	23/05/25	7,9	6,5	11,0	1,2
SCS	DV Hàng không	20%	191	1,0	52.800	51.200	-3%	10,4%	7%	PHTT	13/01/26	6,7	7,2	17,0	3,4
PTB	Công nghiệp	9%	157	0,5	51.500	52.000	1%	4,1%	5%	KQ	06/10/25	6,9	8,9	14,9	1,3
DGW	Bán lẻ	28%	369	7,0	43.900	45.400	3%	1,1%	5%	PHTT	18/11/25	17,7	15,7	12,7	2,8
VEA	Ô-tô	48%	1.722	1,0	34.100	30.800	-10%	14,1%	4%	PHTT	28/10/25	6,2	6,4	13,1	1,7
PVD	Dầu khí	37%	734	18,1	34.700	35.600	3%	0,0%	3%	MUA	09/01/26	21,6	17,4	20,7	1,2
TPB	Ngân hàng	6%	1.699	16,3	16.100	16.500	2%	0,0%	2%	MUA	27/05/25	6,1	5,9	11,0	1,1
PNJ	Bán lẻ	0%	1.528	10,2	117.700	113.500	-4%	1,7%	-2%	MUA	07/11/25	15,5	15,8	11,1	3,0
HSG	VLXD	45%	343	2,7	14.500	13.500	-7%	3,4%	-3%	PHTT	18/04/25	14,4	15,4	14,9	0,8
NKG	VLXD	45%	239	4,3	14.050	13.100	-7%	0,0%	-7%	PHTT	18/04/25	31,9	10,9	14,9	0,8
LPB	Ngân hàng	4%	4.927	4,8	43.350	39.300	-9%	2,3%	-7%	KKQ	18/11/25	11,4	12,0	11,0	2,7
GVR	Công nghiệp	12%	5.067	12,0	33.300	30.500	-8%	1,2%	-7%	KQ	31/12/25	23,7	21,8	14,2	2,4
PLX	Xăng dầu	5%	2.207	21,5	45.650	41.100	-10%	2,6%	-7%	MUA	13/10/25	23,7	19,8	20,7	2,2
STB	Ngân hàng	16%	4.848	36,2	67.600	55.400	-18%	0,0%	-18%	KQ	08/12/25	21,5	10,9	11,0	2,1
VTP	GTVT	44%	416	2,6	89.700	69.000	-23%	1,7%	-21%	PHTT	06/09/24	31,3	26,4	13,1	6,2
OIL	Dầu khí	6%	659	10,4	16.300	12.700	-22%	0,6%	-21%	KQ	17/10/25	39,8	36,0	20,7	1,7

BVH	Bảo hiểm	22%	2.138	2,4	75.700	56.900	-25%	1,2%	-24%	KQ	26/05/25	18,9	18,0	13,5	2,3
VJC	Hàng không	23%	3.534	8,7	157.000	114.000	-27%	0,0%	-27%	KQ	15/03/24	43,8	17,6	17,0	3,7
VIC	Bất động sản	45%	42.860	34,2	146.200	105.000	-28%	0,0%	-28%	BÁN	05/12/25	81,2	79,9	19,3	7,6
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.810	32,4	30.500	12.400	-59%	0,0%	-59%	BÁN	28/08/25	29,4	38,9	20,7	2,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	49	126.338	2.578	16	14,3	11,4	9,8	14,6	1,7	22,7	18,1	13,1	2,0	2,9%
KHẢ QUAN	22	51.170	2.326	8	15,6	13,7	12,5	15,2	2,1	24,7	19,5	15,2	2,6	1,6%
PHÙ HỢP TT	10	22.130	2.213	1	17,9	16,6	15,4	18,4	3,0	20,4	18,9	14,9	3,3	4,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.927	4.927	0	14,0	11,4	12,0	10,4	2,7	14,0	11,4	12,0	2,7	2,3%
BÁN	2	48.670	24.335	1	95,8	67,1	71,0	45,7	6,1	120,4	55,3	59,4	5,1	0,0%
TỔNG CỘNG	84	253.234	3.015	26	17,8	14,6	13,0	16,2	2,2	25,2	19,4	15,0	2,4	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.411	7.284	11	11,6	10,0	8,6	12,3	1,6	11,1	10,2	8,4	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.234	1.117	1	24,9	18,4	16,8	14,3	2,1	19,0	15,1	12,3	1,6	2,1%
Chứng khoán	1	2.715	2.715	1	22,9	14,5	15,7	20,6	2,2	22,9	14,5	15,7	2,2	3,5%
Tài chính thay thế	1	593	593	0	43,9	21,5	15,6	25,7	6,4	43,9	21,5	15,6	6,4	0,0%
Tiêu dùng	13	30.050	2.312	4	19,3	16,8	15,7	19,7	3,8	24,9	17,1	15,1	3,7	4,7%
CNTT	1	5.146	5.146	1	17,1	14,4	12,9	21,2	3,7	17,1	14,4	12,9	3,7	2,9%
Bất động sản	9	64.711	7.190	2	41,3	25,6	26,2	23,0	3,2	33,5	27,4	29,5	1,9	0,2%
Vật liệu	4	8.873	2.218	1	17,1	13,8	9,9	17,9	1,5	14,5	17,4	11,1	1,8	4,5%
Điện & Nước	12	6.331	528	1	21,7	15,5	13,1	19,3	1,5	29,7	18,0	13,4	1,6	3,0%
Dầu khí	10	20.191	2.019	2	28,9	21,0	18,2	19,1	2,3	42,2	34,5	17,8	1,9	2,3%
Công nghiệp	5	1.562	312	0	10,5	9,4	8,8	12,2	1,5	15,7	15,7	9,0	1,4	3,4%
Khu công nghiệp	7	8.658	1.237	1	24,6	17,4	15,2	18,7	2,1	25,2	15,3	12,9	2,1	2,8%
GTVT & Logistics	7	14.759	2.108	1	14,7	15,9	15,1	19,3	3,3	20,8	19,9	15,3	5,0	2,9%
TỔNG CỘNG	84	253.234	3.015	26	17,8	14,6	13,0	16,2	2,2	25,2	19,4	15,0	2,4	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	4%	MUA	MUA	Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đa phục hồi của doanh số cho thuê
KBC	462%	39%	MUA	MUA	Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.710,3	17,1
VN 30	1.873,7	20,7
VN Mid	2.156,3	4,9
VNSmall	1.413,7	-1,1

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	246,9	1,1
HNX30	524,5	-5,2
VNX Allshare	2.789,8	22,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,5	0,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.523,4	17,8%
Khối ngoại mua	2.954,9	11,6%
Khối ngoại bán	3.624,5	14,2%
Tổng giao dịch	25.464,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	167,2	11,9%
Khối ngoại mua	61,0	4,3%
Khối ngoại bán	71,0	5,1%
Tổng giao dịch	1.404,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	55,8	7,9%
Khối ngoại mua	10,8	1,5%
Khối ngoại bán	21,2	3,0%
Tổng giao dịch	707,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEE	10.100	7,0%
MCH	10.400	6,9%
TCX	3.500	6,9%
VCK	2.300	6,9%
BVH	3.700	5,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HLD	1.300	7,9%
SZB	1.500	3,8%
KSV	5.600	3,6%
MST	300	3,6%
KSF	2.300	3,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	5.156	12,6%
DSH	1.691	12,2%
LIC	2.021	6,7%
BMS	565	4,2%
MSR	1.798	3,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DPM	-2.150	-7,0%
DCM	-3.100	-7,0%
DGC	-5.100	-6,9%
BFC	-4.300	-6,9%
BSR	-2.250	-6,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LAS	-900	-4,9%
PVS	-1.800	-4,3%
C69	-600	-3,7%
PVC	-600	-3,5%
CDN	-1.000	-3,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FIC	-3.553	-13,6%
DHB	-1.746	-13,4%
ILS	-4.368	-13,4%
PAT	-7.662	-8,9%
OIL	-640	-3,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.247
SHB	988
FPT	894
VIX	862
GEE	857

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	258
PVS	221
HUT	166
CEO	112
MBS	108

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	184
OIL	101
DDV	62
VGI	56
ACV	35

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
APG	13.911.727	188.741
SMC	6.632.073	514.713
MCH	2.592.633	338.884
VAB	21.291.213	2.788.082
GEE	6.181.693	844.880
LGL	258.104	50.459
VCK	20.024.654	5.506.744
KOS	1.339.400	415.776
ACC	293.501	96.227
SSB	17.952.561	6.543.466

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NVB	534.002	221.574
ITQ	535.128	228.129
VC2	414.477	189.128
VFS	4.695.475	2.465.695
AAV	796.231	420.837
L40	193.810	114.917
IVS	133.701	84.883
NRC	1.387.639	889.602
FID	250.222	161.360
MST	4.754.502	3.296.991

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDB	1.591.000	91.187
DSH	1.241.153	111.479
HHG	456.713	77.362
PAT	304.731	59.826
VNP	201.124	57.931
DHB	161.388	65.233
VTD	177.490	75.054
HNM	1.037.721	494.738
KVC	281.783	195.584
SAS	73.659	52.173

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.935,7		15,1	2,4	18,2
TCX	4.766,3	90,1	20,0	2,8	16,2
VCK	3.307,0	97,0	22,1	3,0	17,8
SSI	2.715,1	68,1	14,4	2,2	14,0
VPX	2.314,7	94,8	14,1	1,8	13,9
VIX	1.575,4	92,5	4,9	1,9	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	660,4		12,9	1,7	13,7
BVH	2.137,8	21,7	18,9	2,3	12,6
PVI	689,7	43,2	16,4	2,2	13,8
BIC	176,4	7,8	8,5	1,4	17,6
VNR	158,8	22,8	9,5	1,0	10,9
MIG	139,2	84,0	11,2	1,4	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.805,3		17,9	3,6	23,4
ACV	6.628,8	46,9	16,1	2,5	16,7
MVN	2.283,2	0,0	30,8	4,3	14,7
GEE	2.159,6	49,4	17,5	7,1	45,0
VEA	1.721,9	47,6	6,2	1,7	27,6
GMD	1.233,1	7,7	19,1	2,5	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.123,6		19,5	4,9	26,4
MCH	7.889,1	34,8	29,0	11,5	46,4
VNM	4.889,8	51,1	13,7	4,2	29,9
MSN	4.147,5	76,7	27,8	3,1	12,5
SAB	2.164,0	41,6	12,9	2,7	19,9
PNJ	1.527,6	0,0	14,1	3,0	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.037,6		24,1	1,8	8,5
BSR	5.810,0	46,8	29,5	2,5	8,9
PLX	2.206,6	5,3	21,5	2,2	10,3
PVS	778,2	34,2	11,2	1,4	12,7
PVD	733,8	37,2	18,6	1,2	6,4
OIL	659,4	6,3	39,9	1,7	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.503,5		15,0	2,2	15,6
GAS	7.931,2	46,8	18,3	3,1	18,0
POW	1.528,9	46,8	15,8	1,2	7,1
REE	1.298,2	0,0	13,5	1,6	12,7
PGV	1.040,7	50,0	7,4	1,6	23,2
DNH	718,3	0,0	20,1	3,3	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.190,7		24,8	3,4	26,4
VIC	42.860,1	44,7	84,1	7,6	9,4
VHM	15.938,4	42,2	10,2	1,8	18,7
KSF	2.738,5	50,0	4,6	4,1	73,2
VRE	2.286,5	37,4	9,3	1,2	14,3
BCM	2.130,2	33,0	16,1	2,5	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.288,7		9,6	1,6	19,0
VCB	19.231,5	9,5	14,4	2,2	16,6
BID	10.804,8	12,8	9,5	1,7	19,5
CTG	10.164,5	4,7	7,7	1,5	21,2
TCB	8.168,3	0,0	8,5	1,3	16,0
MBB	8.074,6	0,0	7,9	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.403,9		44,9	5,8	-60,5
VPL	5.246,3	48,0	125,1	3,8	3,2
MWG	4.619,9	0,1	17,3	3,7	23,3
VJC	3.533,6	23,5	42,1	3,7	10,1
HVN	2.633,8	21,5	7,6	11,5	-365,5
FRT	986,1	16,5	32,6	6,2	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.123,6		19,5	4,9	26,4
HPG	7.889,1	26,5	29,0	11,5	46,4
GVR	4.889,8	12,3	13,7	4,2	29,9
MSR	4.147,5	99,9	27,8	3,1	12,5
KSV	2.164,0	0,0	12,9	2,7	19,9
DGC	1.527,6	41,1	14,1	3,0	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.037,6		24,1	1,8	8,5
DHG	5.810,0	46,0	29,5	2,5	8,9
IMP	2.206,6	27,0	21,5	2,2	10,3
DHT	778,2	9,2	11,2	1,4	12,7
DVN	733,8	0,0	18,6	1,2	6,4
DBD	659,4	84,5	39,9	1,7	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.503,5		15,0	2,2	15,6
FPT	7.931,2	15,3	18,3	3,1	18,0
CMG	1.528,9	12,0	15,8	1,2	7,1
SAM	1.298,2	48,5	13,5	1,6	12,7
SGT	1.040,7	-5,5	7,4	1,6	23,2
ELC	718,3	46,7	20,1	3,3	17,2

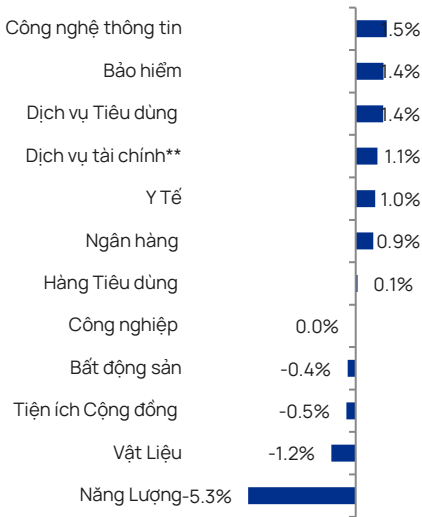
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

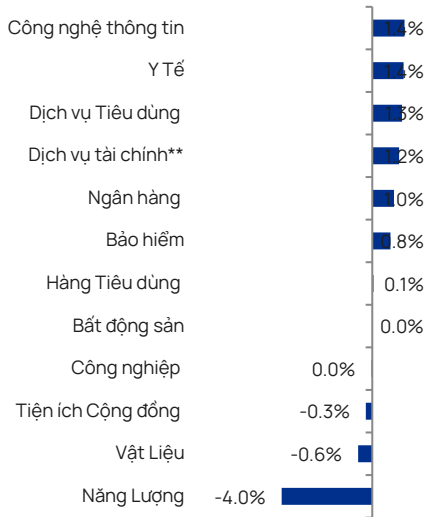
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



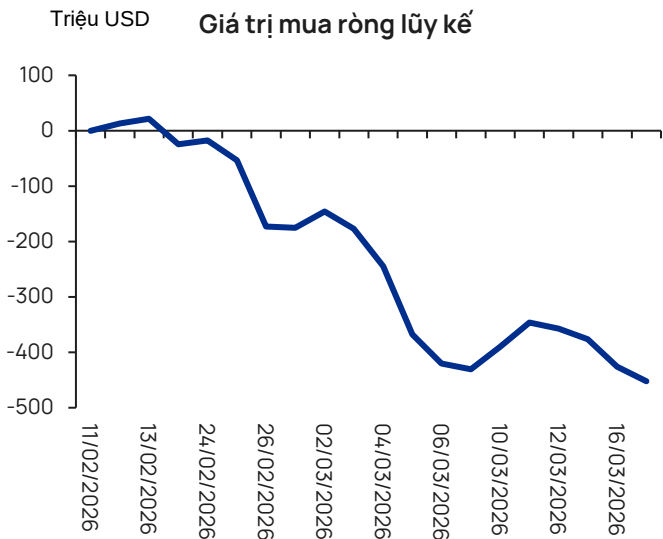
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



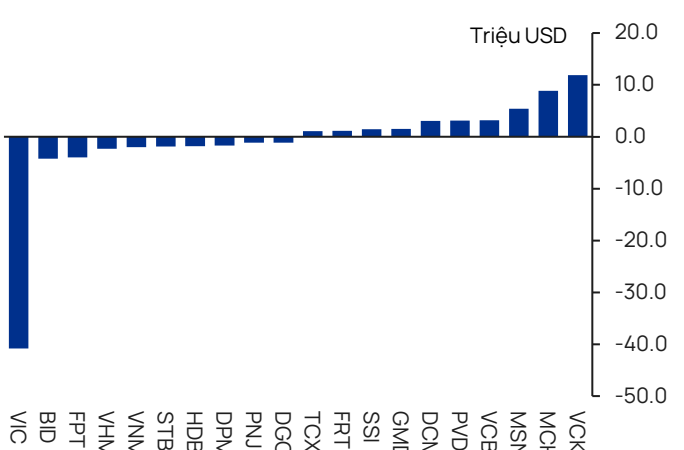
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



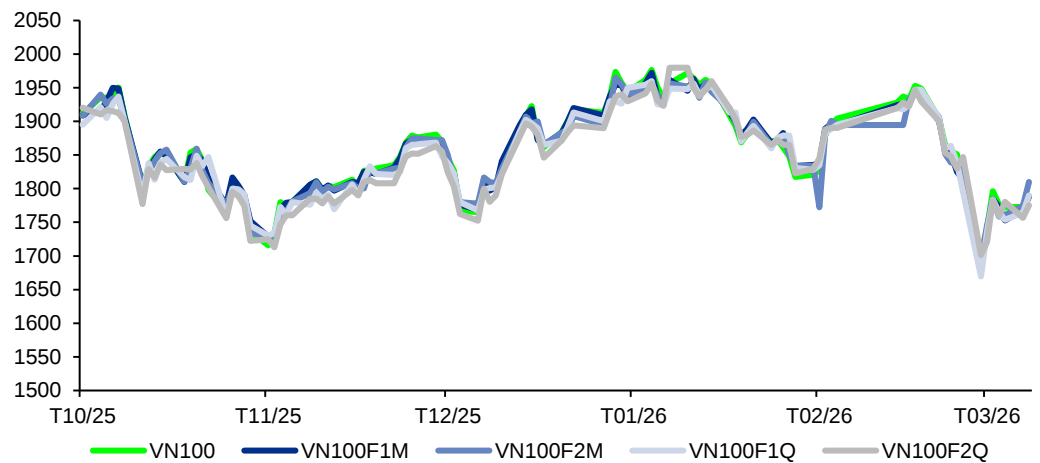
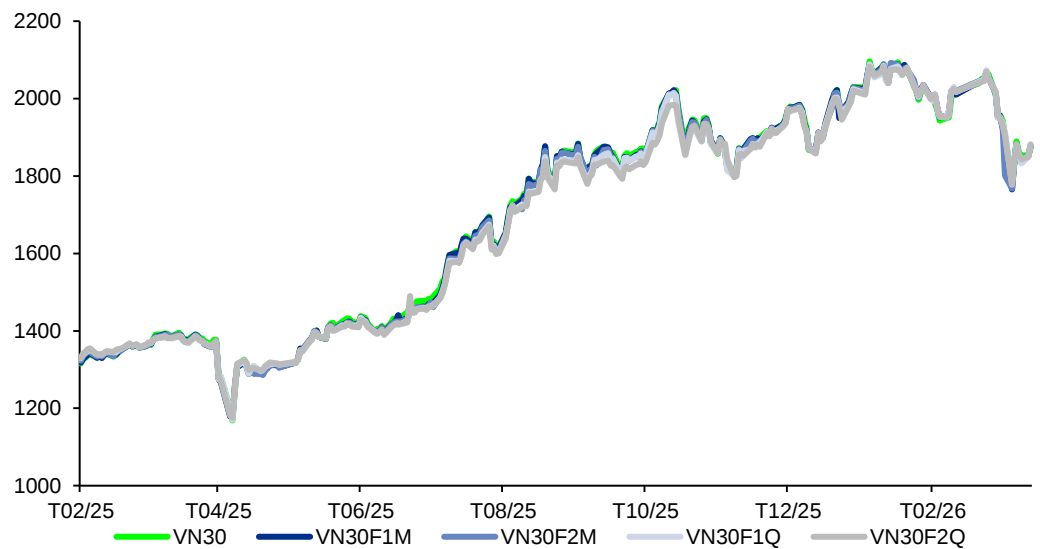
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.877,0	25,7	1,4%	3,3
VN30F2M	1.878,8	25,8	1,4%	5,1
VN30F1Q	1.882,8	33,3	1,8%	9,1
VN30F2Q	1.879,8	29,7	1,6%	6,1
VN100F1M	1.788,1	19,9	1,1%	-0,6
VN100F2M	1.810,0	36,0	2,0%	21,3
VN100F1Q	1.790,0	25,6	1,5%	1,3
VN100F2Q	1.775,0	18,5	1,1%	-13,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	33.579	-7,4%	284,36	11,2%
VN30F2M	7.317	51,7%	6,66	131,9%
VN30F1Q	316	-7,9%	0,15	-26,5%
VN30F2Q	254	2,8%	0,03	-35,8%
VN100F1M	44	-8,3%	0,04	-4,5%
VN100F2M	10	-33,3%	0,01	-29,4%
VN100F1Q	11	-35,3%	0,02	26,7%
VN100F2Q	23	15,0%	0,01	33,3%

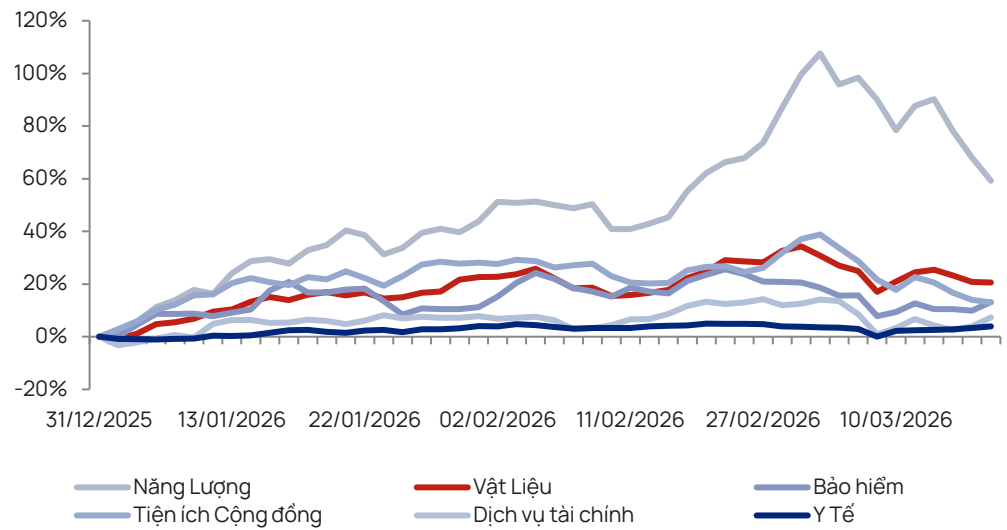


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

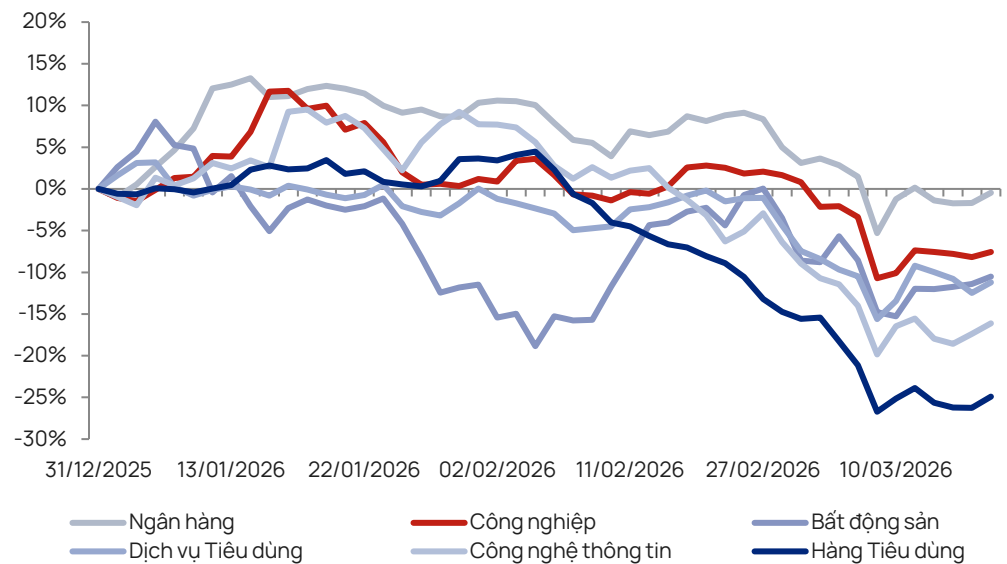
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



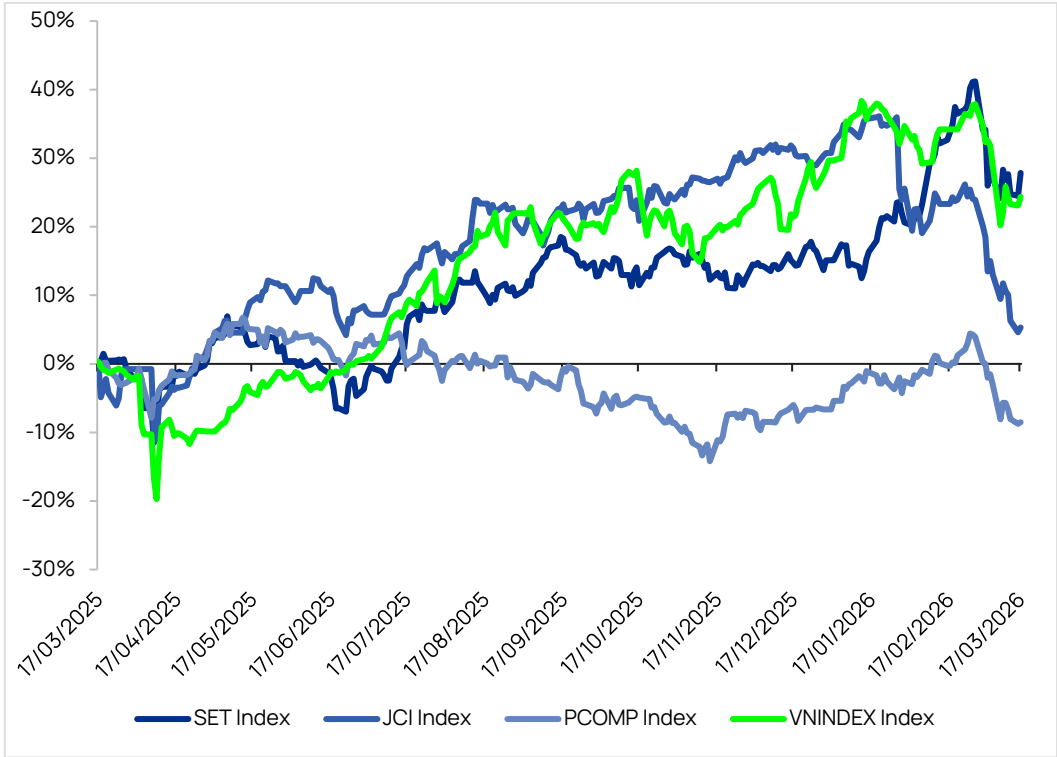
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



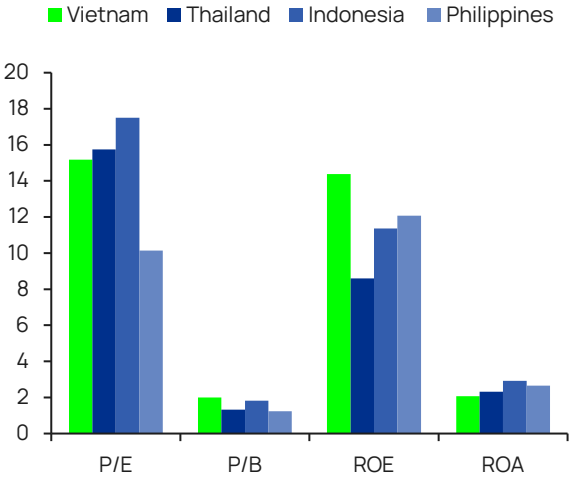
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,7	17,5	10,1	15,2
P/B	1,3	1,8	1,2	2,0
ROE (%)	8,6	11,4	12,1	14,4
ROA (%)	2,3	2,9	2,6	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	547,2	738,0	146,7	302,7
GTGD trung bình, tr USD	1.299,2	1.105,0	82,2	1.028,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	671,4	-469,8	229,8	-749,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(469,8)	57,1	(88,7)	(34,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,52%	6,58%	6,30%	4,05%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.